

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/6/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.796.233.359	422.817.771.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.741.309.466	9.811.392.848
1. Tiền	111	V.01	12.741.309.466	9.811.392.848
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.131.250.000	6.131.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.131.250.000	6.131.250.000
III. Các khoản phải thu	130		127.596.847.396	117.342.367.785
1. Phải thu khách hàng	131		60.682.949.400	46.016.588.057
2. Trả trước cho người bán	132		45.985.180.257	51.922.644.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	26.003.750.254	24.478.167.951
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)			(5.075.032.515)	(5.075.032.515)
IV. Hàng tồn kho	140		318.741.218.392	280.296.362.306
1. Hàng tồn kho	141	V.04	318.741.218.392	280.296.362.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.585.608.105	9.236.398.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.112.407.594	2.228.435.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40.679.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.473.200.511	6.967.284.023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.309.245.414	116.122.542.344
II. Tài sản cố định	220		113.933.626.926	112.572.195.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	108.361.085.357	108.014.870.477
- Nguyên giá	222		274.518.709.026	262.492.071.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166.157.623.669)	(154.477.201.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	700.000.000	700.000.000
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.872.541.569	3.857.325.056
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.960.000.000	2.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.960.000.000	2.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.415.618.488	3.547.846.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.415.618.488	3.547.846.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		601.105.478.773	538.940.314.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/6/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		431.051.398.520	379.450.284.888
I. Nợ ngắn hạn	310		366.794.345.496	278.828.859.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.077.066.253	61.672.932.300
2. Phải trả người bán	312		58.815.615.526	46.105.557.460
3. Người mua trả tiền trước	313		16.379.106.250	11.602.488.768
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.289.419.920	8.978.026.238
5. Phải trả người lao động	315		5.694.353.318	6.719.094.681
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(9.088.500)	
7. Phải trả nội bộ	317		24.995.495	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	221.055.915.157	142.816.498.032
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.466.962.077	934.261.983
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		64.257.053.024	100.621.425.426
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.301.872.250	3.240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	48.001.689.379	47.773.783.739
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		973.391.389	1.540.540.338
7. Doanh thu chưa thực hiện			11.980.100.006	48.067.101.349
B. Vốn chủ sở hữu	400		170.054.080.253	159.490.029.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	170.054.080.253	159.490.029.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.930.000.000	28.930.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.394.535.981	20.200.266.657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.539.455.383	2.200.536.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.190.088.889	28.159.226.491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		601.105.478.773	538.940.314.231

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tường

Đoàn Quang Lê



Nguyễn Bá Hoan

Nguyễn Mạnh Tường

Đoàn Quang Lê

Nguyễn Bá Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO DẠNG ĐẦY ĐỦ
Quý II Năm 2011

CHỈ TIÊU	QUÝ 2 NĂM 2010		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.217.965.765	69.526.921.942	189.035.890.243	121.781.503.677
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		16.717.000	0	53.818.000
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	101.217.965.765	69.510.204.942	189.035.890.243	121.727.685.677
4.Giá vốn hàng bán	79.830.812.094	53.760.628.920	148.190.746.054	97.148.650.140
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	21.387.153.671	15.749.576.022	40.845.144.189	24.579.035.537
6.Doanh thu hoạt động tài chính	32.682.791	66.498.138	53.604.776	111.996.021
7.Chỉ phí tài chính	5.827.161.167	1.555.862.075	9.120.633.344	2.889.758.664
-Trong đó: Chỉ phí lãi vay	5.474.019.363	1.555.862.075	8.767.491.540	4.389.758.664
8.Chỉ phí bán hàng	2.298.886.831	3.458.058.649	6.410.204.574	5.332.493.498
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	2.718.284.275	1.369.357.651	4.733.055.939	2.822.728.791
10.lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.575.504.189	9.432.795.785	20.634.855.108	13.646.050.605
11.Thu nhập khác	338.811.064	19.301.050	436.499.428	29.233.295
12.Chỉ phí khác	12.251.001		65.524.783	0
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	326.560.063	19.301.050	370.974.645	29.233.295
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	10.902.064.252	9.452.096.835	21.005.829.753	13.675.283.900
15.Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.725.516.063	1.181.512.104	7.376.457.438	1.709.410.488
16.Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.176.548.189	8.270.584.731	13.629.372.315	11.965.873.413
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.022	1.259	1.704	1.822

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Tường

Nguyễn Mạnh Tường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Quang Lê

Đoàn Quang Lê

Lập ngày 10 tháng 8 Năm 2011

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	191.678.888.902	121.619.413.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	44.828.985.887	62.760.179.171
3. Tiền chi trả cho người lao động	17.268.322.641	15.543.461.618
4. Tiền chi trả lãi vay	8.149.957.990	6.412.131.054
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15.932.252.992	315.519.023
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	93.584.982.007	81.879.290.548
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	100.621.481.695	76.151.254.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	98.462.869.704	42.316.157.769
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	104.137.639	525.872.920
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	6.860.000.000	6.131.250.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.316.544	98.643.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.927.821.095)	(6.558.479.293)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15.642.359.000	39.617.338.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	104.010.732.991	78.421.474.030
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	20.608.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	236.758.000	180.759.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(88.605.131.991)	(39.005.502.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	2.929.916.618	(3.247.824.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.811.392.848	14.072.284.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	12.741.309.466	10.824.460.105

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Mạnh Tường


Đoàn Quang Lê




Nguyễn Bá Hoàn